

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

TRẦN TUẤN ANH

**ĐỐI CHIẾU TIÊU ĐỀ TIN THỜI SỰ QUỐC TẾ BÁO MẠNG
ANH-VIỆT**

**Chuyên ngành: Ngôn ngữ học so sánh – đối chiếu
Mã số: 9229020.03**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Hà Nội – 2026

Công trình được hoàn thành tại:

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học:

PGS. TS. Ngô Hữu Hoàng

TS. Phạm Thị Thúy Hồng

Phản biện:

Phản biện:

Phản biện:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia
chấm luận án tiến sĩ họp tại

vào hồi giờ ngày tháng năm 20.....

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin - Thư viện, ĐHQG Hà Nội

Hà Nội – 2026

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Báo chí đóng vai trò quan trọng trong việc truyền tải thông tin và định hướng dư luận xã hội thông qua chiến lược sử dụng ngôn ngữ. Theo Schudson [174, tr.56], báo chí được xếp hạng quyền lực thứ tư trong xã hội, chỉ đứng sau quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Thông qua khả năng ảnh hưởng của ngôn ngữ, báo chí mang trong mình “quyền lực mềm”, tạo lập và lan tỏa dư luận xã hội [174, tr. 57]. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển không ngừng của công nghệ thông tin, đặc biệt là Internet, báo chí đang ngày càng thể hiện vai trò quan trọng nhờ khả năng cập nhật thông tin nhanh, lan tỏa mạnh và định hướng dư luận xã hội một cách rõ nét. Bởi vậy, nghiên cứu báo chí ngày càng thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ và báo chí.

Trong các loại hình báo chí nói chung, báo mạng đang nổi lên như một loại hình truyền thông chủ đạo trong kỷ nguyên số. Với ưu thế về tốc độ đưa tin, khả năng cập nhật, tính tương tác cao và phạm vi lan tỏa rộng, báo mạng không chỉ thay đổi thói quen tiếp nhận thông tin của công chúng mà còn đặt ra nhiều thách thức cho hoạt động báo chí truyền thống. Đặc biệt, báo mạng thường vận hành theo cơ chế cạnh tranh gay gắt về thời gian, dung lượng thông tin và cách thức thể hiện, do đó việc sử dụng ngôn ngữ trong tiêu đề (TĐ) cũng như nội dung bài viết đều mang tính chiến lược để thu hút độc giả. Chính vì vậy, nghiên cứu báo mạng là một yêu cầu tất yếu trong bối cảnh hiện nay.

Trong cấu trúc một bài báo, TĐ luôn được coi là bộ phận quan trọng tạo nên sức hấp dẫn chung. Theo Nguyễn Thị Vân Đông, TĐ là yếu tố đầu tiên tác động đến người đọc, dễ nhận diện và dễ gây ấn tượng. Mallette, trong cuốn “*Handbook for Journalists of Central and Eastern Europe*” (Tạm dịch: *Sổ tay dành cho các nhà báo Đông và Trung Âu*), đã chỉ ra các chức năng của TĐ, trong đó nổi bật là chức năng tạo thiện cảm và hấp dẫn người đọc.

Như đã trình bày ở trên, trước sự phát triển như vũ bão của báo mạng, TĐ báo mạng chắc chắn cũng trở thành một lĩnh vực quan trọng và thu hút nhiều sự quan tâm từ các nhà ngôn ngữ học và truyền thông. Tuy nhiên, mới chỉ có những nghiên cứu dựa trên nguồn ngữ liệu mang tính tổng quát, chưa đi sâu, so sánh đặc điểm kiến tạo TĐ ở từng lĩnh vực riêng lẻ, trong đó có lĩnh vực TĐ tin báo mạng.

Trên thực tế, tin luôn được coi là trung tâm, là linh hồn của một tờ báo. Tin là thể loại lâu đời nhất của báo chí, xuất hiện cùng báo chí, khi có báo chí là có tin. Theo Hoàng Phê, thể loại tin chiếm tới 70% nội dung của một tờ báo. Còn Nguyễn Tiến Hải [39] khẳng định tin là “nội dung quyết định, giữ vai trò chính yếu trong báo chí”. Riêng đối với báo mạng, tỉ lệ thể loại tin có thể lên đến 80%.

Đáng chú ý, trên các trang báo mạng trong và ngoài nước, TĐ tin thời sự quốc tế (TSQT) thường chiếm tỷ trọng lớn trong thể loại tin nói chung và thường được ưu tiên đặt ở vị trí trang trọng, nổi bật trên giao diện của chuyên mục tin. Bên cạnh đó, TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Việt được coi sản phẩm của

quá trình tổng hợp, biên dịch, biên tập và tái tạo (gọi chung là *biên tập dịch - trans-editing*) từ nguồn báo chí nước ngoài, trong đó thường là báo chí tiếng Anh. Như vậy, biên tập viên không chỉ là người chuyển ngữ, biên dịch đơn thuần mà còn là người sáng tạo, định hướng và điều phối thông tin. Họ vừa phải giỏi ngoại ngữ, vừa am hiểu báo chí, văn hóa – xã hội, tâm lý độc giả, vừa có khả năng xử lý ngôn ngữ linh hoạt để TĐ đảm bảo tính ngữ dụng và phù hợp với văn hóa, ngôn ngữ người Việt. Do đó, TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Việt tất yếu vừa có điểm tương đồng vừa có khác biệt trong đặc điểm kiến tạo so với TĐ gốc tiếng Anh. Việc nhận diện các đặc điểm này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả kiến tạo TĐ tin TSQT báo mạng Anh-Việt nói chung.

Quan trọng là vậy, nhưng chưa có công trình nghiên cứu nào về những tương đồng và khác biệt trong đặc điểm kiến tạo TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Anh và tiếng Việt. Thực tế, nhiều nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào đặc điểm ngôn ngữ và chiến lược dịch trong báo in, hoặc phân tích từng khía cạnh ngôn ngữ đơn lẻ (như cú pháp, từ vựng, hành vi ngôn ngữ). Trong khi đó, báo mạng lại đòi hỏi một cách tiếp cận liên ngành — vừa ngôn ngữ học, vừa truyền thông học, vừa dịch học — nhằm lý giải cơ chế kiến tạo nghĩa trong môi trường số. Để lấp khoảng trống này, luận án tiến hành đối chiếu đặc điểm về mặt hình thức, cú pháp và ngữ dụng nhằm tìm điểm giống và khác biệt trong đặc điểm kiến tạo TĐ tin TSQT báo mạng Anh - Việt với tên gọi: **Đối chiếu tiêu đề tin thời sự quốc tế báo mạng Anh-Việt**. Hy vọng rằng kết quả nghiên cứu sẽ có những đóng góp ý nghĩa vào việc nâng cao kỹ năng kiến tạo TĐ báo chí nói

chung và TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Anh và tiếng Việt nói riêng thông qua việc nắm bắt và áp dụng những đặc điểm kiến tạo TĐ tin TSQT mà luận án đã chỉ ra. Ngoài ra, luận án được kỳ vọng sẽ có những đóng góp thiết thực vào việc nâng cao chất lượng công tác biên tập dịch TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Việt từ tiếng Anh.

2. Mục đích, nhiệm vụ và câu hỏi nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận án là tìm ra điểm tương đồng và khác biệt trong đặc điểm kiến tạo TĐ tin TSQT báo mạng Anh-Việt dựa trên các kết quả nghiên cứu về hình thức, cú pháp và ngữ dụng của hai loại TĐ này. Từ đó, luận án sẽ có những đóng góp có ý nghĩa vào việc nâng cao kỹ năng kiến tạo TĐ báo chí nói chung và TĐ tin TSQT Anh - Việt nói riêng cũng như nâng cao chất lượng công tác biên tập dịch TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Việt từ tiếng Anh.

2.2. Câu hỏi nghiên cứu

Luận án tập trung trả lời năm câu hỏi sau đây:

(1) Khoảng trống nghiên cứu về TĐ tin TSQT trên báo mạng Anh – Việt là gì?

(2) Khung lý thuyết nào được vận dụng trong đối chiếu TĐ tin TSQT báo mạng Anh – Việt?

(3) Điểm tương đồng và khác biệt trong đặc điểm kiến tạo thuộc bình diện hình thức và cú pháp của TĐ tin TSQT báo mạng Anh – Việt là gì?

(4) Điểm tương đồng và khác biệt trong đặc điểm kiến tạo thuộc bình diện ngữ dụng của TĐ tin TSQT báo mạng Anh – Việt là gì?

(5) Các kết quả nghiên cứu có thể được ứng dụng như thế nào trong việc biên tập dịch TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Việt?

2.3. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để giải quyết các câu hỏi trên, luận án triển khai năm nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể như sau:

(1) Khảo sát, hệ thống hóa và đánh giá tình hình nghiên cứu về TĐ báo chí, TĐ báo mạng và TĐ tin TSQT báo mạng Anh – Việt, qua đó xác định khoảng trống cần nghiên cứu.

(2) Xác lập và luận giải các khái niệm trọng tâm như báo mạng, TĐ báo mạng và một số vấn đề ngôn ngữ học đối chiếu; đồng thời làm rõ cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu chủ yếu của luận án.

(3) Phân tích, đối chiếu và chỉ ra sự tương đồng cũng như khác biệt trong đặc điểm kiến tạo ở bình diện hình thức và cú pháp của TĐ tin TSQT báo mạng Anh – Việt.

(4) Phân tích, đối chiếu và chỉ ra sự tương đồng cũng như khác biệt trong đặc điểm kiến tạo ở bình diện ngữ dụng của TĐ tin TSQT báo mạng Anh – Việt.

(5) Vận dụng kết quả nghiên cứu để đề xuất định hướng ứng dụng đặc điểm kiến tạo trong hoạt động biên tập dịch TĐ tin TSQT tiếng Việt.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là TĐ tin TSQT báo mạng Anh-Việt. Luận án chỉ tập trung phân tích TĐ chính (headline) của bài báo, không đi sâu vào nội dung chi tiết, ảnh, phụ đề hoặc bình luận của độc giả.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận án xác định rõ phạm vi và tiêu chí thu thập ngữ liệu nhằm bảo đảm tính đại diện, khách quan và độ tin cậy của ngữ liệu phân tích. Các tiêu chí này được triển khai trên những phương diện cơ bản gồm: *lượng ngữ liệu, thể loại tiêu đề, nguồn tư liệu, thời gian thu thập*, cũng như *nguyên tắc và cách thức lựa chọn*.

1. Lượng ngữ liệu: Luận án sử dụng khối ngữ liệu gồm 1000 TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Anh và 1000 TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Việt, lựa chọn ngẫu nhiên, bảo đảm phù hợp với phạm vi nghiên cứu và mức độ đại diện cần thiết.

2. Thể loại TĐ: Được lựa chọn theo nguyên tắc ngẫu nhiên, không giới hạn về chủ đề, nhằm đảm bảo sự đa dạng và phản ánh tương đối đầy đủ các lĩnh vực phổ biến trong báo chí như *chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao* v.v. Việc không giới hạn theo lĩnh vực xuất phát từ định hướng nghiên cứu không đặt trọng tâm vào nội dung chuyên ngành của tin tức, mà tập trung vào các phương diện hình thức, cú pháp và ngữ dụng của TĐ, cho phép nhận diện rõ hơn các đặc trưng kiến tạo TĐ tin TSQT báo mạng Anh-Việt nói chung.

Ngoài ra, các cặp TĐ Anh - Việt trong khối ngữ liệu đều cùng đề cập đến một chủ đề, sự kiện hoặc sự việc cụ thể, với độ trùng khớp tương đối về mặt thời gian. TĐ tin TSQT tiếng Việt không phải là sản phẩm của quá trình dịch thuật đơn thuần mà là

kết quả của quá trình tổng hợp, biên dịch, biên tập và tái tạo lại – còn gọi là biên tập dịch (*trans-editing*) - từ TĐ tin TSQT tiếng Anh. Khối ngữ liệu như vậy sẽ tạo cơ sở vững chắc và tin cậy cho việc đối chiếu, giúp nhận diện rõ sự khác biệt trong lựa chọn từ ngữ, cấu trúc cú pháp và sắc thái biểu đạt giữa hai ngôn ngữ, đồng thời đúc kết chính xác các đặc điểm kiến tạo chung và riêng giữa hai loại TĐ.

Khối ngữ liệu được trình bày đầy đủ trong phần Phụ lục dưới dạng hai cột song song (Anh – Việt), bao gồm TĐ, tên cơ quan báo chí và năm đăng tải nhằm bảo đảm tính minh bạch của ngữ liệu, đồng thời tạo thuận lợi cho việc đối chiếu và kiểm chứng trong phân tích.

3. Nguồn ngữ liệu: Được thu thập từ năm trang báo mạng tiếng Anh và năm trang báo mạng tiếng Việt chính thống, có uy tín và lượng độc giả lớn như *BBC*, *CNN*, *The Guardian*, *Reuters*, *The Washington Post*, *The New York Times*, và *Nhân Dân*, *VnExpress*, *Tiền Phong*, *Dân Trí* và *Vietnamnet*. Đây đều là những cơ quan báo chí có truyền thống lâu đời, có độ tin cậy cao về mặt nội dung và ngôn ngữ, đồng thời phản ánh rõ nét các đặc trưng của ngôn ngữ báo chí hiện đại. Việc lựa chọn các nguồn này nhằm đảm bảo tính đại diện, tính chính thống và độ tin cậy cho quá trình nghiên cứu.

4. Thời gian: Các TĐ được đăng trong khoảng thời gian 05 năm, từ ngày 30/04/2020 đến ngày 30/04/2025 nhằm đảm bảo tính thời sự và cập nhật của khối ngữ liệu. Ngoài các nguồn chính nêu trên, chúng tôi cũng tham khảo và bổ sung một số TĐ từ các

trang báo mạng tiếng Anh và tiếng Việt khác nhằm tăng cường tính đa dạng và phong phú của các ví dụ phân tích.

5. Tiêu chí và cách lựa chọn: Để bảo đảm tính khách quan, đại diện và ngẫu nhiên, khối ngữ liệu gồm 1000 TĐ tiếng Anh và 1000 TĐ tiếng Việt được phân bổ đều cho 10 tờ báo trong vòng 5 năm. Theo đó, mỗi tờ báo cung cấp 200 TĐ đại diện, bình quân 40 TĐ mỗi năm. Các TĐ được thu thập bằng hai phương thức kết hợp: thu thập tự động và chọn mẫu ngẫu nhiên có kiểm soát.

Cụ thể, luận án sử dụng công cụ web-scraping bằng Python (thư viện *BeautifulSoup* và *Newspaper3k*) để trích xuất toàn bộ TĐ tin TSQT từ các trang báo được lựa chọn, đảm bảo tính đầy đủ và chính xác về dữ liệu. Sau đó, từ danh sách TĐ đã thu thập, chúng tôi áp dụng nguyên tắc chọn mẫu ngẫu nhiên theo mốc thời gian (*time interval sampling*): định kỳ lấy các TĐ xuất hiện vào những khung giờ khác nhau trong ngày, theo giờ địa phương (sáng, trưa, chiều, tối) nhằm tránh thiên lệch về mức độ nổi bật của tin tức. Trường hợp số lượng tin trong một ngày vượt quá mức trung bình, chúng tôi tiếp tục sử dụng chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản (*simple random sampling*) bằng phần mềm xử lý dữ liệu (MS Excel và Python *random.sample*) để đảm bảo tính khách quan.

Việc lựa chọn TĐ hoàn toàn không dựa trên mức độ phổ biến (số lượt xem, chia sẻ), nhờ đó giảm thiểu sự thiên lệch về mức độ quan tâm của công chúng. Các TĐ được lưu trữ và đối chiếu để loại bỏ trùng lặp, đồng thời gắn kèm siêu dữ liệu (*tên báo, thời gian đăng*). Cách tiếp cận này cho phép khối ngữ liệu

vừa bảo đảm tính đa dạng, vừa duy trì được độ ngẫu nhiên và tính đại diện cao cho toàn bộ giai đoạn nghiên cứu.

4. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp (mixed-methods), kết hợp giữa phân tích định tính (ngữ nghĩa, ngữ dụng, diễn ngôn) và phân tích định lượng (thống kê tần suất các đặc trưng hình thức và cú pháp), trong đó phương pháp nghiên cứu chủ yếu là miêu tả ngôn ngữ và đối chiếu, được hỗ trợ bởi thủ pháp thống kê – phân loại. Cụ thể như sau:

Phương pháp mô tả ngôn ngữ được sử dụng nhằm nhận diện và tổng hợp các đặc điểm kiến tạo TĐ tin TSQT báo mạng Anh - Việt trên bình diện hình thức, cú pháp và ngữ dụng.

Phương pháp đối chiếu

Phương pháp đối chiếu được sử dụng như một công cụ chủ đạo nhằm phát hiện sự tương đồng và khác biệt trong đặc điểm kiến tạo tiêu TĐ tin TSQT báo mạng Anh – Việt. Trên cơ sở kết quả mô tả ngôn ngữ, quá trình đối chiếu được tiến hành theo các bước và tiêu chí cụ thể như: *Xác định đối tượng đối chiếu; Tiêu chí đối chiếu; Cách thức tiến hành; Mục đích đối chiếu*. Phương pháp đối chiếu giúp làm sáng tỏ các đặc điểm kiến tạo của TĐ tin TSQT báo mạng Anh – Việt trên cả ba bình diện hình thức, cú pháp và ngữ dụng.

Thủ pháp thống kê – phân loại được sử dụng xuyên suốt trong quá trình mã hóa, xử lý và phân tích ngữ liệu. Cụ thể có các phương pháp sau: Thống kê tần suất; Phân loại theo tiêu chí nghiên cứu; Mã hóa dữ liệu; Hệ thống hóa kết quả;

Bên cạnh đó, luận án cũng vận dụng bốn phương châm hội thoại của H.P. Grice [146] – bao gồm phương châm về lượng (*maxim of quantity*), phương châm về chất (*maxim of quality*), phương châm về quan hệ (*maxim of relation*) và phương châm về cách thức (*maxim of manner*) – như một cơ sở lý thuyết để nghiên cứu các đặc điểm ngữ dụng trong kiến tạo TĐ tin TSQT báo mạng Anh-Việt.

5. Bố cục của luận án

Ngoài các phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo, Danh mục công trình khoa học của tác giả, và Phụ lục, luận án được cấu trúc thành ba chương chính như sau:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

(1) Trình bày tổng quan tình hình nghiên cứu trên thế giới và trong nước về TĐ báo chí, TĐ báo mạng, và TĐ tin TSQT báo mạng Anh-Việt.

(2) Trình bày cơ sở lý thuyết về ngôn ngữ học (NNH) đối chiếu, TĐ báo chí, TĐ báo mạng, và TĐ tin TSQT, phương châm hội thoại của Grice, News values (*giá trị của tin*), Trans-editing (*lý thuyết về biên tập dịch*), framing (*lý thuyết định khung và tiếp nhận*).

Chương 2: Đặc điểm kiến tạo TĐ tin TSQT báo mạng Anh-Việt trên bình diện hình thức và cú pháp

(1) Mô tả, đối chiếu TĐ tin TSQT báo mạng Anh – Việt trên bình diện hình thức và cú pháp.

(2) Tìm ra điểm tương đồng và khác biệt trong đặc điểm kiến tạo TĐ tin TSQT báo mạng Anh – Việt trên bình diện hình thức và cú pháp.

Chương 3: Đặc điểm kiến tạo TĐ tin TSQT báo mạng Anh-Việt trên bình diện ngữ dụng

(1) Mô tả, đối chiếu TĐ tin TSQT báo mạng Anh – Việt trên bình diện ngữ dụng.

(2) Tìm ra điểm tương đồng và khác biệt trong đặc điểm kiến tạo TĐ tin TSQT báo mạng Anh – Việt trên bình diện ngữ dụng.

(3) Ứng dụng đặc điểm kiến tạo TĐ tin TSQT trong biên tập dịch TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Việt.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

1.1. Dẫn nhập

Trong phạm vi chương này, luận án sẽ trình bày tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước về TĐ báo chí, TĐ báo mạng và TĐ tin TSQT, từ đó khái quát kết quả cũng như những khoảng trống nghiên cứu còn tồn tại. Đồng thời, chương này cũng giới thiệu các cơ sở lý thuyết quan trọng liên quan đến ngôn ngữ học đối chiếu, TĐ báo chí, TĐ báo mạng và TĐ tin TSQT, giá trị của tin tức (*news values*), lý thuyết về biên tập dịch (*transediting*), lý thuyết định khung (*framing*), lý thuyết tiếp nhận (*inception*), các phương châm hội thoại của Grice, đặc biệt là khung đối chiếu. Việc kết hợp tổng quan và cơ sở lý thuyết không chỉ giúp làm sáng tỏ hướng tiếp cận của luận án mà còn đặt nền tảng vững chắc cho quá trình phân tích ngữ liệu ở các chương tiếp theo.

1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.2.1. Tình hình nghiên cứu TĐ báo chí

1.2.2. Tình hình nghiên cứu báo mạng và TĐ báo mạng

1.2.3. Tình hình nghiên cứu đối chiếu TĐ tin TSQT báo mạng Anh-Việt

1.3. Cơ sở lý luận

1.3.1. Tiêu đề báo chí và một số khái niệm liên quan

1.3.2. Khung lý thuyết về ngữ pháp học

1.3.3. Khung lý thuyết về ngữ dụng học

1.3.4. Khung lý thuyết về diễn ngôn báo chí và ngôn ngữ học đối chiếu

1.3.5. Khung đối chiếu của luận án

1.4. Tiểu kết chương 1

Chương 1 đã khái quát tình hình nghiên cứu về TĐ báo chí nói chung và TĐ tin TSQT báo mạng nói riêng, qua đó cho thấy vấn đề nghiên cứu tuy đã được đề cập ở nhiều bình diện nhưng vẫn còn khoảng trống cần tiếp tục khai thác. Bên cạnh việc điểm lại các công trình đi trước, chương này đã làm rõ hệ thống khái niệm liên quan như: TĐ báo chí, báo mạng và TĐ báo mạng, tin quốc tế và TĐ tin TSQT. Đây chính là nền tảng lý thuyết giúp xác định rõ đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án.

Ngoài ra, chương 1 cũng đã lựa chọn và giới thiệu một số vấn đề lý luận then chốt, bao gồm: ngôn ngữ học đối chiếu, lý thuyết phong cách thể loại, lý thuyết giá trị bản tin, lý thuyết định khung và tâm lý tiếp nhận, lý thuyết biên tập dịch, cùng các phương châm hội thoại của Grice. Việc vận dụng những lý thuyết này không chỉ tạo cơ sở phân tích đa chiều mà còn bảo đảm sự kết nối giữa lý thuyết và thực tiễn. Song song với đó, luận án xác định ba bình diện nghiên cứu trọng tâm là hình thức, cú pháp và

ngữ dụng để từ đó có thể khảo sát toàn diện và đối chiếu các đặc điểm kiến tạo TĐ tin TSQT Anh – Việt.

Đặc biệt, chương 1 đã xác lập khung đối chiếu cho toàn bộ nghiên cứu, gồm: (i) các nguyên tắc đối chiếu bảo đảm tính đồng nhất, hệ thống, đa bình diện, định hướng ứng dụng và tiếp cận đồng đại; (ii) các phương pháp đối chiếu, trong đó nhấn mạnh ba hướng chính là đối chiếu tương đồng – khác biệt, đối chiếu chức năng – ngữ dụng và đối chiếu qua dịch biên tập; (iii) định hình khung phân tích cụ thể cho TĐ tin TSQT báo mạng Anh – Việt.

CHƯƠNG 2: ĐỐI CHIẾU ĐẶC ĐIỂM KIẾN TẠO TIÊU ĐỀ TIN THỜI SỰ QUỐC TẾ BÁO MẠNG ANH-VIỆT TRÊN BÌNH DIỆN HÌNH THỨC VÀ CÚ PHÁP

2.1. Dẫn nhập

Chương 2 tập trung phân tích và đối chiếu đặc điểm kiến tạo TĐ tin TSQT báo mạng Anh – Việt trên bình diện hình thức và cú pháp. Đây là hai phương diện cơ bản, phản ánh cách thức TĐ tin TSQT báo mạng Anh – Việt tổ chức bề mặt văn bản nhằm phát huy tối đa vai trò, chức năng của mình.

Trên bình diện hình thức, phân tích đi vào các yếu tố trình bày như kỹ thuật viết tắt, giãn cách, ngắt dòng, cách sử dụng dấu hiệu hình thức (A:B, A-B), và dung lượng TĐ.

Trên bình diện cú pháp, khảo sát tập trung vào cấu tạo của TĐ tin TSQT từ cấp độ từ, cụm từ đến câu, xét theo mục đích giao tiếp, cấu trúc cú pháp và thể của câu, qua đó chỉ ra sự khác biệt trong cách TĐ tin TSQT báo mạng Anh – Việt khai thác chiến lược cú pháp để truyền tải thông tin.

Phân tích hai bình diện hình thức và cú pháp không chỉ giúp nhận diện cấu trúc bề mặt của tiêu đề TSQT, mà còn cung cấp cơ sở để lý giải cơ chế kiến tạo nghĩa – một khía cạnh sẽ được luận án đi sâu ở Chương 3.

2.2. Đối chiếu đặc điểm kiến tạo TĐ tin TSQT báo mạng Anh –Việt trên bình diện hình thức

2.2.1. Nhận diện TĐVBTQT

2.2.2. Đặc điểm trình bày

2.3. Đối chiếu đặc điểm kiến tạo TĐ tin TSQT diễn ngôn báo mạng Anh-Việt trên bình diện cú pháp

2.3.1. TĐ tin TSQT báo mạng Anh-Việt cấu tạo bằng từ

2.3.2. TĐ tin TSQT báo mạng Anh-Việt dạng cụm từ

2.3.3. TĐ tin TSQT báo mạng Anh-Việt cấu tạo bằng câu

2.4. Tiểu kết chương 2

Về mặt hình thức, TĐ tin TSQT của cả hai ngôn ngữ đều có cấu trúc độc lập, không chia thành thượng đề – hạ đề, thường được in đậm, cỡ chữ lớn, đi kèm sa-pô, ảnh, video hoặc podcast, tạo nên sự hấp dẫn và nhận diện thương hiệu. Cả hai cùng sử dụng các thủ pháp hình thức như viết tắt, cấu trúc A:B hoặc A–B để rút gọn và nhấn mạnh thông tin. Tuy nhiên, TĐ tin TSQT tiếng Anh có tỷ lệ ngắt dòng hợp lý cao hơn nhờ đặc trưng ngôn ngữ và hệ thống CMS, trong khi TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Việt có tỉ lệ ngắt dòng lỗi cao hơn. Về dung lượng, TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Việt dài hơn (trung bình **12,1** tiếng so với **10,6** từ trong tiếng Anh) nhưng lại truyền tải ít đơn vị nghĩa hơn (**7,35** so với **8,63**).

TD tin TSQT báo mạng tiếng Anh sử dụng viết tắt với tần suất cao hơn, thể hiện tính quốc tế hóa và mức độ quen thuộc của các thuật ngữ toàn cầu trong môi trường truyền thông tiếng Anh. Ngược lại, báo mạng tiếng Việt chỉ dùng viết tắt một cách chọn lọc, nhằm đảm bảo tính phổ dụng và giúp độc giả trong nước dễ hiểu, dễ tiếp nhận hơn.

Về mặt cú pháp, cả hai loại TD đều không có cấu tạo dạng một từ đơn lẻ mà chủ yếu là cụm từ hoặc câu hoàn chỉnh. Trong đó, cụm danh từ xuất hiện nhiều nhất (**5,2%** ở tiếng Việt, **2,9%** ở tiếng Anh). Câu tường thuật chiếm ưu thế tuyệt đối (Anh **94,6%**; Việt **90,9%**) trong khi câu nghi vấn, tuy ít (Anh **1,3%**; Việt **2,0%**), lại được dùng nhiều hơn trong báo mạng tiếng Việt như một chiến lược gợi mở và thu hút độc giả. Về cấu trúc, câu đơn áp đảo (**76%** ở cả hai loại TD), trong khi câu ghép xuất hiện nhiều hơn ở báo mạng tiếng Anh (**19,5%** so với **16,2%**), phản ánh xu hướng mở rộng thông tin. Về thể động từ, câu chủ động chiếm ưu thế tuyệt đối (**~87%**), phù hợp với yêu cầu truyền đạt nhanh, rõ ràng; câu bị động xuất hiện nhiều hơn ở tiếng Anh (**8,1%** so với **5,9%**), thể hiện nhu cầu nhấn mạnh đối tượng hoặc trung tính hóa chủ thể hành động.

Kết quả nghiên cứu trên cho thấy sự tương đồng và khác biệt trong tư duy và đặc điểm kiến tạo TD giữa hai nền báo chí: TD tin TSQT báo mạng tiếng Anh được coi là “điểm hội tụ thông tin”, còn TD tin TSQT báo mạng tiếng Việt được xem là “điểm khởi đầu tiếp nhận”. Chính sự khác biệt trong cách nén, sắp xếp và nhấn trọng tâm này phản ánh đặc trưng văn hóa – ngôn ngữ và thói quen tiếp nhận tin tức của từng cộng đồng độc giả.

Những kết quả này đồng thời đặt nền tảng cho Chương 3, nơi luận án sẽ tiếp tục phân tích đặc điểm kiến tạo TĐ tin TSQT báo mạng Anh – Việt trên bình diện ngữ dụng, làm rõ mối quan hệ giữa TĐ và nội dung, mức độ phản ánh thông tin, cùng đặc điểm kiến tạo – biên tập dịch trong việc hình thành TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Việt hiện nay.

CHƯƠNG 3: ĐỐI CHIẾU ĐẶC ĐIỂM KIẾN TẠO TIÊU ĐỀ TIN THỜI SỰ QUỐC TẾ BÁO MẠNG ANH-VIỆT TRÊN BÌNH DIỆN NGỮ DỤNG

3.1. Dẫn nhập

Chương 3 tập trung phân tích hiện tượng vi phạm các phương châm hội thoại trong TĐ tin TSQT báo mạng Anh – Việt, trong đó nổi bật là sự cố ý “lệch chuẩn” để tạo tính bất ngờ, gây chú ý và khơi gợi hứng thú cho độc giả thông qua các biện pháp tu từ như ẩn dụ, hoán dụ, uyển ngữ, thành ngữ hay chơi chữ. Cuối cùng, từ việc đối chiếu, chương đưa ra những khuyến nghị biên tập dịch nhằm nâng cao chất lượng TĐ tin TSQT tiếng Việt theo hướng vừa đảm bảo tính ngữ dụng, vừa phù hợp với chuẩn mực giao tiếp báo chí quốc tế.

Như vậy, toàn bộ Chương 3 có thể được coi là sự vận dụng và kiểm chứng khung lý thuyết của Grice trong thực tiễn nghiên cứu TĐ tin TSQT, từ đó góp phần lý giải những đặc điểm kiến tạo nổi bật của TĐ tin TSQT báo mạng Anh – Việt trên bình diện ngữ dụng.

3.2. Mối liên hệ giữa tiêu đề và nội dung bài báo

3.3. Công thức 5W+H trong cấu trúc TĐ

3.4. Đối chiếu đặc điểm kiến tạo tiêu đề tin thời sự quốc tế báo mạng Anh – Việt trong đáp ứng các phương châm hội thoại của Grice

3.4.1. *Đáp ứng phương châm về lượng (quantity)*

3.4.2. *Đáp ứng phương châm về chất (quality)*

3.4.3. *Đáp ứng phương châm về quan hệ (relation)*

3.4.4. *Đáp ứng phương châm về cách thức (manner)*

3.4.5. *Chồng lấn trong vi phạm phương châm hội thoại của Grice*

3.5. Ứng dụng đặc điểm kiến tạo TĐ trong biên tập dịch tin TSQT báo mạng tiếng Việt

3.5.1. *Một số tồn tại trong biên tập dịch TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Việt từ tiếng Anh*

3.5.2. *Khuyến nghị cho việc biên tập dịch TĐ tin TSQT tiếng Việt từ tiếng Anh*

3.6. Tiểu kết chương 3

Chương 3 nghiên cứu đặc điểm kiến tạo TĐ tin TSQT báo mạng Anh – Việt trên bình diện ngữ dụng, sử dụng khung phương châm hội thoại của Grice (1975) để đánh giá các phương thức ngữ dụng của TĐ.

Về quan hệ giữa TĐ và nội dung bài báo, các cơ chế *quy chiếu, tỉnh lược, lặp từ, thế đồng nghĩa, thế đại từ, liên tưởng* được sử dụng nhằm tạo liên kết hai chiều, giúp TĐ vừa tóm lược vừa tạo định hướng tiếp nhận. Dưới góc nhìn định khung thông tin (framing), TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Anh có xu hướng chọn khung kiến tạo “đầy đủ – minh bạch”, còn TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Việt hướng tới khung kiến tạo “gợi mở – cảm xúc”.

Cả hai loại TĐ tin TSQT báo mạng Anh – Việt đều tuân thủ nguyên tắc hợp tác và hướng tới giá trị bản tin, song khác biệt ở mức độ “vi phạm có chủ đích” các phương châm. TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Anh duy trì tính trung lập, cô đọng, trong khi TĐ

tin TSQT báo mạng tiếng Việt linh hoạt hơn để tạo hàm ngôn và kích thích độc giả.

Kết quả cho thấy tỷ lệ vi phạm phương châm hội thoại của TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Việt cao hơn ở mọi phương châm. Cả hai loại TĐ tin TSQT báo mạng Anh – Việt đều hợp kết hợp các chiến lược tu từ như ẩn dụ, hoán dụ, nhân hóa, chơi chữ hay ẩn thông tin, phản ánh xu hướng sáng tạo nhưng vẫn trong khuôn khổ thể loại tin thời sự.

Trên phương diện biên tập – dịch, nghiên cứu ghi nhận ba phương pháp biên tập dịch phổ biến là thông báo, tự do và trung thành, trong khi thành ngữ và từ-đôi-từ hầu như không được sử dụng. Các hạn chế chính của TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Việt là mơ hồ, thiếu ăn nhập nội dung và chưa tối ưu yếu tố 5W+H.

Về tổng thể, chương 3 khẳng định sự song hành giữa tuân thủ và sáng tạo trong kiến tạo TĐ tin TSQT báo mạng Anh – Việt: báo Anh tối ưu hóa tính xác tín, còn báo Việt tối ưu hóa sức gọi và khả năng tiếp nhận. Kết quả nghiên cứu này tạo nền tảng cơ sở cho phần nghiên cứu biên tập dịch TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Việt.

KẾT LUẬN

1. Luận án có *mục đích* đối chiếu các đặc điểm kiến tạo TĐ tin TSQT báo mạng Anh-Việt phổ biến hiện nay, tìm ra điểm tương đồng và dị biệt, từ đó đưa ra những gợi ý và khuyến nghị cụ thể cho công tác biên tập dịch TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Việt.

2. Về mặt *lý luận*, luận án đóng góp vào sự phát triển của ngành ngôn ngữ học, đặc biệt là trong lĩnh vực đối chiếu TĐ trong

diễn ngôn báo chí. Qua việc áp dụng các lý thuyết về phương châm hội thoại của Grice, nghiên cứu làm sáng tỏ vai trò của TĐ báo chí nói chung và TĐ tin TSQT báo mạng Anh-Việt nói riêng trong việc thu hút sự chú ý của độc giả. Kết quả nghiên cứu không chỉ củng cố các lý thuyết hiện có về ngôn ngữ và truyền thông mà còn cung cấp cơ sở để phát triển thêm các lý thuyết về sự khác biệt ngôn ngữ và văn hóa trong báo chí song ngữ.

3. Về mặt *thực tiễn*, luận án mang lại những ứng dụng quan trọng trong lĩnh vực truyền thông và báo chí, cụ thể là báo mạng. Đặc biệt, kết quả nghiên cứu chỉ rõ sự tương đồng và khác biệt trong đặc điểm kiến tạo TĐ tin TSQT báo mạng Anh – Việt, từ đó gợi ý, nâng cao kỹ năng hữu ích cho các nhà báo, biên tập viên trong việc sáng tạo và biên tập TĐ báo mạng nói chung và TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Việt nói riêng sao cho phù hợp với văn hóa, ngữ cảnh xã hội và độc giả mục tiêu. Qua phân tích sự khác biệt trong cách thức TĐ tin TSQT báo mạng Anh-Việt được xây dựng và trình bày, nghiên cứu giúp xác định các chiến lược ngôn ngữ hiệu quả hơn, nâng cao tính tương tác và khả năng lan truyền của thông tin trên không gian mạng hiện nay.

4. Đối chiếu đặc điểm kiến tạo về mặt *hình thức* cho thấy: TĐ tin TSQT báo mạng Anh-Việt có điểm chung là luôn tồn tại ở dạng TĐ riêng lẻ, được gắn thêm nhãn để tăng khả năng thu hút, phân loại bản tin và khẳng định thương hiệu. Cả TĐ tin TSQT tiếng Anh và tiếng Việt đều in được in đậm với cỡ chữ lớn hơn so với cỡ chữ của nội dung bài báo, đi kèm phần lời dẫn, hình ảnh, video hoặc âm thanh. TĐ tin TSQT báo mạng Anh-Việt đều được phân giới với phần còn lại của bài báo và được

ngắt dòng. Cả hai đều có xu hướng sử dụng các thủ pháp như viết tắt, dùng cấu trúc A:B, A-B v.v. Điểm khác biệt là ở chỗ TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Việt có xu hướng mắc lỗi thường xuyên hơn trong việc ngắt dòng.

5. Về mặt *kỹ thuật*, kết quả phân tích cho thấy độ dài trung bình mang tính kỹ thuật của TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Việt lớn hơn so với tiếng Anh. Tuy nhiên, đơn vị nghĩa trung bình của TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Việt lại thấp hơn của tiếng Anh. Điều này cho thấy biên tập viên TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Việt rất chủ động trong việc lựa chọn, cắt bỏ các đơn vị thông tin khi tổng hợp tin tức từ các nguồn tin nước ngoài.

6. Đối chiếu đặc điểm TĐ tin TSQT báo mạng Anh-Việt trên bình diện *cú pháp* cho thấy:

TĐ tin TSQT báo mạng Anh-Việt đều có sự tương đồng khi cả hai không có cấu tạo bằng từ, chỉ sử dụng cụm từ với một tỷ lệ nhỏ, trong đó có 03 loại cụm từ được sử dụng phổ biến hơn cả là cụm danh từ, cụm động từ, và cụm giới từ. TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Việt thiên về sử dụng cấu trúc cụm danh từ, cho thấy xu hướng trình bày thông tin một cách cô đọng và giàu tính khái quát. Các cấu trúc cụm động từ và cụm giới từ đều có tỉ lệ rất thấp ở cả hai ngôn ngữ, vì chúng không đáp ứng yêu cầu cô đọng, rõ ý và gây chú ý.

Về mục đích nói, câu tường thuật chiếm ưu thế tuyệt đối ở cả hai ngôn ngữ, phản ánh đặc trưng của thể loại tin tức – chú trọng truyền tải thông tin khách quan, rõ ràng. Trong khi đó, câu nghi vấn, dù chiếm tỉ lệ thấp, lại được sử dụng nhiều hơn trong

TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Việt, cho thấy xu hướng kết hợp đưa tin và thu hút độc giả bằng yếu tố gọi mở.

Câu đơn được sử dụng áp đảo ở cả hai loại TĐ, khẳng định vai trò của hình thức này trong việc trình bày thông tin ngắn gọn, trực diện và dễ tiếp nhận – phù hợp với thói quen “đọc lướt” của độc giả online. Câu ghép ít được dùng, tuy nhiên, TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Anh có xu hướng sử dụng nhiều hơn TĐ tin TSQT tiếng Việt. Điều này thể hiện rõ xu hướng mô tả cụ thể, chi tiết trong TĐ tin TSQT tiếng Anh.

Về thể của động từ, câu chủ động là hình thức chủ đạo trong cả hai loại TĐ, thể hiện xu hướng truyền đạt thông tin nhanh, rõ, và định hướng hành động. Câu bị động ít xuất hiện hơn, đặc biệt ở tiếng Việt, một phần do đặc điểm ngữ pháp tiếng Việt không bắt buộc thay đổi hình thái động từ, khiến việc sử dụng cấu trúc câu bị động ít phổ biến hơn.

7. Mỗi quan hệ giữa TĐ và nội dung bài báo được thể hiện qua tính mạch lạc và tính liên kết của TĐ, một trong những yêu cầu vô cùng quan trọng của TĐ nhằm duy trì đúng và hiệu quả chức năng của mình trong phát huy vai trò tổng thể của cả bài báo. TĐ coi như thất bại nếu đánh mất đi chức năng mạch lạc và liên kết mà nó cần có với nội dung bài báo. Chức năng này được thực hiện qua các thủ pháp như phổ biến như *quy chiếu, tỉnh lược, lặp từ, thế đồng nghĩa, thế đại từ, và liên tưởng*.

8. TĐ xét trong mối tương quan với nội dung bài báo có thể được chia thành: TĐ phản ánh một phần nội dung bài báo (*TĐ zero, TĐ không ăn nhập, TĐ phản ánh một phần nội dung bài*

báo), TĐ phản ánh toàn bộ nội dung bài báo, và TĐ nêu sự kiện trung tâm của bài báo.

9. Công thức 5W+H đóng vai trò quan trọng trong định hình cấu trúc thông tin của TĐ. Biên tập viên có thể chủ động lựa chọn thành phần trong công thức trên (chủ yếu là Who và What) để đưa vào TĐ theo hàm ý và chủ đích riêng. Điều quan trọng là các thành phần còn lại cần phải được đề cập trong phần còn lại của nội dung bài báo.

10. Đối chiếu đặc điểm ngữ dụng trong kiến tạo TĐ tin TSQT báo mạng Anh-Việt theo bốn phương châm hội thoại của Grice cho thấy tỉ lệ vi phạm các phương châm hội thoại trong TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Việt luôn cao hơn so với báo mạng tiếng Anh trên tất cả các phương châm. Phát hiện này gợi mở một hướng lý giải quan trọng về sự khác biệt trong chiến lược ngôn ngữ và truyền thông giữa hai hệ thống báo chí.

Thứ nhất, đặc điểm này phản ánh khuynh hướng sử dụng biện pháp tu từ và hàm ý trong TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Việt. Mặc dù TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Việt có xu hướng ngắn gọn hơn về mặt đơn vị nghĩa và đơn giản hơn về mặt cú pháp, nhưng lại thể hiện sự chăm chú trong lựa chọn từ ngữ và kỹ thuật giắt tít, dẫn đến mức độ vi phạm các phương châm – đặc biệt là về chất và cách thức – cao hơn.

Thứ hai, sự khác biệt này cũng có thể được lý giải từ góc độ văn hóa, ngôn ngữ và thông lệ báo chí. Trong khi báo chí phương Tây có truyền thống tuân theo mô hình kim tự tháp ngược – cung cấp thông tin trọng yếu, cụ thể và trung tính ngay từ đầu, thì báo chí Việt Nam thường đặt trọng tâm vào cảm xúc, hiệu ứng

tu từ và yếu tố gợi mở. Việc sử dụng TĐ hàm ý, ẩn dụ, nhân hóa hay chơi chữ không chỉ là kỹ thuật ngôn ngữ, mà còn phản ánh tập quán tiếp nhận thông tin của độc giả Việt Nam, vốn quen với diễn ngôn giàu hình ảnh và tính văn chương hơn.

11. Đối với công tác biên tập dịch và kiến tạo TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Việt, có các nhóm giải pháp cho cơ quan xuất bản báo chí, nhà báo, và độc giả. Ngoài ra, ba phương pháp phổ dịch TĐ phổ biến nhất được áp dụng trong biên tập dịch TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Anh hiện nay là: dịch thông báo, dịch trung thành và dịch tự do. Bên cạnh đó, 3 nguyên tắc trong biên tập dịch TĐ tin TSQT báo mạng Anh-Việt là: *Thứ nhất*, phân dịch TĐ thường sẽ là nội dung cuối cùng. *Thứ hai*, bản dịch TĐ cần ngắn gọn, chính xác, chuyển tải được ý chính của bài báo. *Thứ ba*, dịch giả cần linh hoạt trong việc lựa chọn phương pháp dịch phù hợp.

12. Luận án với khối ngữ liệu nghiên cứu còn khiêm tốn, kinh nghiệm của nghiên cứu sinh trong lĩnh vực ngôn ngữ và báo chí còn hạn chế, cùng với việc báo mạng nói chung, TĐ tin TSQT báo mạng Anh-Việt nói riêng là một lĩnh vực mới, khá phức tạp và luôn phát triển, cho nên luận án không thể tránh khỏi những hạn chế nhất định. Chẳng hạn như việc gắn lý thuyết vào phân tích ngữ liệu vẫn chưa được thực hiện một cách chặt chẽ; nội dung đối chiếu chưa thực sự đầy đủ và có tính lô-gic cao...v.v. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn hy vọng rằng kết quả nghiên cứu của luận án sẽ ít nhiều đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn cho công tác kiến tạo TĐ báo mạng nói chung, TĐ tin TSQT báo mạng

Anh-Việt nói riêng nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng kiến tạo TĐ tin TSQT.

13. Chúng tôi đề xuất ba hướng nghiên cứu tiếp theo nhằm bổ sung, hoàn thiện cho nghiên cứu là: 1) TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Anh và tiếng Việt tiếp tục được nghiên cứu trên lĩnh vực phân tích diễn ngôn phản biện (CDA) nhằm đánh giá mức độ tác động của hai loại TĐ lên độc giả; 2) Nghiên cứu về vai trò của kỹ thuật tìm kiếm (SEO) cũng như tác động của việc tối ưu hóa SEO lên cách viết TĐ tin TSQT báo mạng tiếng Anh và tiếng Việt; 3) Nghiên cứu tồn tại trong dịch thuật TĐ báo chí tiếng Việt sang tiếng Anh và đề xuất giải pháp.

Những đề xuất trên đây sẽ bổ sung, hoàn thiện thêm cho nghiên cứu mà chúng tôi đã tiến hành. Chúng tôi hi vọng rằng nghiên cứu về đặc điểm kiến tạo TĐ tin TSQT báo mạng Anh-Việt mà chúng tôi đã tổng hợp được cùng với những khuyến nghị về dịch thuật TĐ tin TSQT báo mạng Anh-Việt sẽ là những kết quả nghiên cứu mang tính nền tảng, hỗ trợ đắc lực cho những nghiên cứu tiếp theo./.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Trần Tuấn Anh (2023), “Đặc điểm tiêu đề báo chí tiếng Anh và một số phương pháp dịch phổ biến sang tiếng Việt”, *Tạp chí Thiết bị Giáo dục* (5), tr.130-132.

2. Trần Tuấn Anh (2024), “A contrastive analysis of strategies for writing headlines in English and Vietnamese online Newspapers”, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống* (9), tr.78-90.

3. Trần Tuấn Anh (2024), “A contrastive analysis of English and Vietnamese online newspaper headlines on the aspect of syntax”, *2024 International Graduate Research Symposium*, p.841-853.

4. Trần Tuấn Anh (2024), “The linguistic features of English and Vietnamese online newspaper headlines in terms of semantics”, *2024 International Graduate Research Symposium*, p.853-867.